### CÔNG TY CỔ PHẦN MAY CÔNG MẶC BÌNH DƯƠNG

MAY MĂC

BÌNH DƯƠNG

NAN-T.BIN

### CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 23 tháng 07 năm 2025

### CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

### Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

**Trụ sở chính:** Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Thanh Thủy

**Loại thông tin công bố:** □ 24h □ 72h ⊠ Yêu cầu □ Bất thường ⊠ Định kỳ

### Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2025 (Báo cáo hợp nhất)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23 tháng 07 năm 2025 tại đường dẫn <a href="http://www.protradegarment.com">http://www.protradegarment.com</a> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nguời thực hiện công bố thông tin

### Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2025.

LÊ THỊ THANH THỦY



### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

### Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 23 tháng 07 năm 2025

### CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bô Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thi trường chứng khoán, Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

- 1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG
- Mã chứng khoán: **BDG**

toán năm 2025):

Có

- Địa chỉ: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuân An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3755 143 Fax: 0274.3755 415
- Email: thuy.ltt@protrade.com.vn
- Website: http://www.protradegarment.com/

2. Not dung thong tin cong bo:	
- BCTC Quý 2 năm 2025	
BCTC riêng (TCNY không có công	ty con và đơn vị kế toán cấp trên
có đơn vị trực thuộc);	· ·
BCTC hợp nhất (TCNY có công ty	con);
BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị k	tế toán trực thuộc tổ chức bộ máy
kề toán riêng).	
<ul> <li>Các trường hợp thuộc diện phải giải trình</li> </ul>	nguyên nhân:
+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không ph đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toá	
Có	Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có	:
Có	Không
+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có	sự chênh lệch trước và sau kiểm

toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:	
Có	Không
+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp t của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo	· •
Có	✓ Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:	
Có	Không
<ul> <li>+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, c</li> <li>năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:</li> </ul>	huyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ
Có	✓ Không
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:	
Có	Không

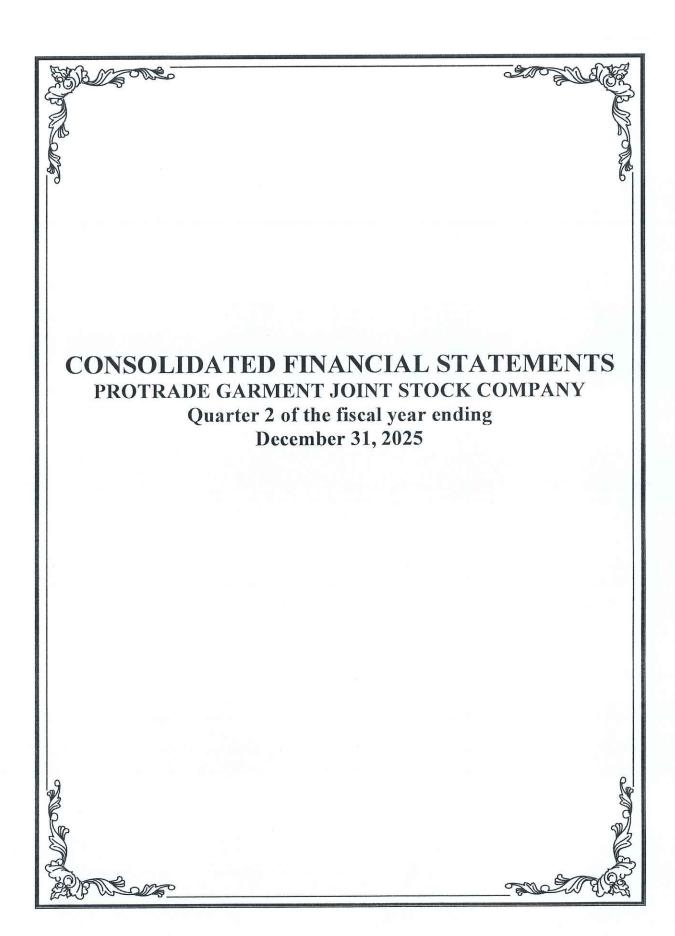
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 23/07/2025 tại đường dẫn: http://www.protradegarment.com (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 2 năm 2025 (Báo cáo hợp nhất).

Đại diện tổ chức Người UQCBTT

LÊ THỊ THANH THỦY



### CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

### As at 30 June 2025

Code	ASSETS	Note	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. CURRENT ASSETS		907,600,834,692	892,610,103,449
110	I. Cash and cash equivalents	03	143,739,767,246	48,862,200,008
111	1. Cash		20,799,767,246	33,862,200,008
112	2. Cash equivalents		122,940,000,000	15,000,000,000
120	II. Short-term financial investments	04	150,452,054,405	265,402,054,405
123	1. Held-to-maturity investments		150,452,054,405	265,402,054,405
130	III. Short-term receivables		298,707,779,627	283,259,843,690
131	1. Short-term trade receivables	05	288,394,616,620	264,878,083,754
132	2. Short-term prepayments to suppliers	06	1,667,900,809	2,854,723,972
136	3. Other short-term receivables	07	8,889,055,372	15,770,829,138
137	4. Provision for short-term doubtful debts	08	(243,793,174)	(243,793,174)
140	IV. Inventories	9	269,921,690,323	235,196,575,141
141	1. Inventories		269,921,690,323	235,196,575,141
150	V. Other short-term assets		44,779,543,091	59,889,430,205
151	Short-term prepaid expenses	12	4,474,030,199	2,969,040,286
152	2. Deductible VAT		40,092,256,231	56,714,019,747
153	3. Taxes and other receivables from State budget	16	213,256,661	206,370,172
200	B. LONG-TERM ASSETS		300,116,724,565	240,012,748,511
210	I. Long-term receivables		279,729,826	201,733,066
216	Other long-term receivables	07	279,729,826	201,733,066
220	II. Fixed assets		182,102,524,470	186,258,390,439
221	Tangible fixed assets	10	181,304,644,834	185,293,709,231
222	- Historical costs		546,122,649,816	534,316,422,805
223	- Accumulated depreciation		(364,818,004,982)	(349,022,713,574)
227	2. Intangible fixed assets	11	797,879,636	964,681,208
228	- Historical costs		9,414,714,111	9,414,714,111
229	- Accumulated depreciation		(8,616,834,475)	(8,450,032,903)
250	V. Long-term financial investments	04	-	3,000,000,000
255	Held-to-maturity investments		94	3,000,000,000
• (0	VV. O(1 - 1		117,734,470,269	50,552,625,006
260	VI. Other long-term assets	12		34,432,924,801
261	Long-term prepaid expenses	12	102,726,473,526	
269	2. Goodwill	13	15,007,996,743	16,119,700,205
270	TOTAL ASSETS		1,207,717,559,257	1,132,622,851,960

### CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2025

(continued)

Code	de CAPITAL		Note	30/06/2025	01/01/2025
				VND	VND
300	C.	LIABILITIES		512,015,325,297	480,502,349,514
310	I.	Current liabilities		464,485,292,235	429,780,680,408
311	1.	Short-term trade payables	15	183,786,789,565	124,773,367,951
313	2.	Taxes and other payables to State budget	16	16,617,385,135	19,898,179,112
314	3.	Payables to employees		76,314,064,061	88,591,516,135
315	4.	Short-term accrued expenses	17	1,395,522,208	202,873,889
319	5.	Other short-term payables	18	2,392,311,108	3,383,861,511
320	6.	Short-term borrowings and finance lease liabilities	14	167,260,285,179	184,271,067,012
322	7.	Bonus and welfare fund		16,718,934,979	8,659,814,798
330	П.	Non-current liabilities		47,530,033,062	50,721,669,106
338	1.	Long-term borrowings and finance lease liabilities	14	35,922,178,558	35,922,178,558
337	2.	Provision for long-term payables	32	11,607,854,504	14,799,490,548
400	D.	OWNER'S EQUITY		695,702,233,960	652,120,502,446
410	I.	Owner's equity	19	695,702,233,960	652,120,502,446
411	1.	Contributed capital		247,999,200,000	247,999,200,000
412	2.	Share premium		130,334,259	130,334,259
418	3.	Development investment funds		115,154,590,525	83,301,072,046
421	4.	Retained earnings		295,653,382,514	288,941,796,108
421a		RE accumulated till the end of the previous year		246,735,884,123	124,666,351,653
421b		RE of the current year		48,917,498,391	164,275,444,455
429	5.	Non – Controlling Interest		36,764,726,662	31,748,100,033
440	TC	OTAL CAPITAL		1,207,717,559,257	1,132,622,851,960

Preparer

**Chief Accountant** 

Le Van Dong

Nguyen Minh Thuy

General Director

CÔNG TY
CỔ PHẨN
MAY MẶC

BÌNH DƯƠNG

V-T. Blan Phan Thanh Duc

### CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME

Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

Code	ITEMS	Note	Quarter 2		Cumulative from the	
cour		-	Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024
01	Revenue from sales of goods and rendering of services	21	462,573,755,949	452,562,283,878	817,569,613,250	807,466,433,086
02	2. Revenue deductions	22	1,028,799,473	1,325,611,893	1,079,280,825	2,244,766,847
10	3. Net revenue from sales of goods and rendering of services		461,544,956,476	451,236,671,985	816,490,332,425	805,221,666,239
11	4. Cost of goods sold and services rendered	23	381,467,738,017	371,119,824,007	686,230,282,326	664,722,230,050
20	5. Gross profit from sales of goods and rendering of services		80,077,218,459	80,116,847,978	130,260,050,099	140,499,436,189
21	6. Financial income	24	12,803,596,139	11,612,847,369	22,868,234,388	23,407,600,321
22	7. Financial expenses	25	9,857,859,232	8,040,198,493	19,779,295,511	14,191,428,560
23	In which: Interest expense		2,514,779,087	3,055,608,335	5,044,871,407	6,157,385,112
25	9. Selling expenses	27	4,482,158,384	4,450,272,308	8,159,965,088	8,347,365,363
26	10. General administrative expenses	28	32,121,422,038	33,639,199,605	63,896,413,840	68,377,740,268
30	11. Net profits from operating activities		46,419,374,944	45,600,024,941	61,292,610,048	72,990,502,319
31	12. Other income	29	712,425,492	1,513,381,815	1,853,905,964	2,890,961,277
32	13. Other expenses	30	13,453,813	29,754,726	58,586,955	92,158,299
40	14. Other profit		698,971,679	1,483,627,089	1,795,319,009	2,798,802,978
50	15. Total net profit before tax		47,118,346,623	47,083,652,030	63,087,929,057	75,789,305,297
51	16. Current corporate income tax expenses	31	8,863,546,709	9,131,330,590	12,345,440,081	15,118,003,073
52	17. Deferred corporate income tax expenses	32	(2,591,829,476)	(3,207,399,896)	(3,191,636,044)	(2,922,550,680)
60	18. Profit after corporate income tax	7.	40,846,629,390	41,159,721,336	53,934,125,020	63,593,852,904
61	19. Profit after tax attributable to owners of the parent	11	36,772,781,186	36,118,316,544	48,917,498,391	59,033,705,552
62	Profit after tax attributable to non-controlling interest		4,073,848,204	5,041,404,792	5,016,626,629	4,560,147,352
70	21. Basic earnings per share	33	1,483	1,456	1,972	2,380
				×31	HoChMin	nh City, 15 July 2025

Le Van Dong

Chief Accountant

Nguyen Minh Thuy

Phan Thanh Duc

### CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025 (Indirect method)

Code	TI	EMS Note	Accumulated from the year to the end o	
Cour			Year 2025	Year 2024
			VND	VND
01	1.	Profit before tax	63,087,929,057	75,789,305,297
	2.	Adjustments for		
02	-	Depreciation of fixed assets and investment properties	17,073,796,442	16,617,023,604
04	20	Gains/losses of exchange rate differences from revaluation of accounts derived from foreign currencies	2,350,514,007	1,072,323,193
05	_	Gains/losses from investing activities	(6,228,951,867)	(4,591,445,464)
06	-	Interest expenses	5,044,871,407	6,157,385,112
08	3.	Operating profit before changes in working capital	81,328,159,046	95,044,591,742
09	_	Increase or decrease in receivable	(36,888,959)	(15,494,650,346)
10	-	Increase or decrease in inventories	(34,725,115,182)	(18,100,369,757)
11	*	Increase or decrease in payable (excluding interest payables/ corporate income tax payables)	49,617,188,214	14,474,976,121
12	20	Increase or decrease in prepaid expenses	(69,798,538,638)	(581,852,259)
14		Interest paid	(5,180,473,088)	(6,330,261,758)
15	-	Corporate income tax paid	(18,576,225,891)	(20,550,077,883)
17	-	Other payments on operating activities	(2,293,273,325)	(3,666,394,696)
20	Ne	t cash flows from operating activities	334,832,177	44,795,961,164
	II.	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
21	1.	Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	(11,806,227,011)	(10,084,091,065)
23	3.	Loans and purchase of debt instruments from other entities	(103,700,000,000)	(112,560,000,000)
24	4.	Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	221,650,000,000	96,210,000,000
27	6.	Interest and dividend received	6,583,697,275	6,790,472,711
30	Ne	t cash flows from investing activities	112,727,470,264	(19,643,618,354)

### CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS

Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025 (Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter		
0000			Year 2025	Year 2024	
			VND	VND	
33	1. Proceeds from borrowings		728,948,878,094	581,209,267,007	
34	2. Repayment of principal		(747,140,685,367)	(534,661,149,357)	
40	Net cash flows from financing activities		(18,191,807,273)	46,548,117,649	
50	Net cash flows in the year		94,870,495,168	71,700,460,459	
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		48,862,200,008	69,598,955,414	
61	Effect of exchange rate fluctuations		7,072,070	11,775,566	
70	Cash and cash equivalents at the end of the year	03	143,739,767,246	141,311,191,439	

Preparer

**Chief Accountant** 

Le Van Dong

Nguyen Minh Thuy

100H8 Shi Minh City, 15 July 2025

CONG TY

Cổ PHẨN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Phan Thanh Duc

### NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

### 1 .BACKGROUND

### Forms of Ownership

Protrade Garment Joint Stock Company (the abbreviation: Protrade Garment JSC) is converted from Protrade Garment Company Limited under Decision No. 2147/QD-UBND dated 21 August 2015 of Binh Duong Province People's Committee. The Company operates under Joint stock company Enterprise registeration certificate No. 3700769438 dated 01 December 2015 issued by the Binh Duong Province Department of Investment and Planning, 5th re-registered on 27 March 2025.

The company's head office is located at No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

The charter capital of the Company is VND 247,999,200,000, equivalent to 24,799,920 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

### **Business field**

Manufacturing and trading garment products.

### **Business acitivities**

Main business activities of the Company are:

- Manufacturing garment;
- Manufacturing clothing accessories (collar lace, embroidered, belts);
- Trading embroidery;
- Trading materials of garment;
- Wash service (not at the head quarter).

### The Group's structure

### The Company's subsidiaries consolidated in financial statements as at 30/06/2025 include:

No.	Name	Address	Rate of interest	Rate of voting rights	Main business activities
1	Fashion Development JSC	Binh Duong Province	76.08%	76.08%	Wash

### 2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

### 2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1 January and ends as at 31 December. The Company maintains its accounting records in VND.

### 2.2 . Accounting Standards and Accounting system

Applicable Accounting Policies

The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 by the Ministry of Finance, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21/03/2016 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 200/2014/TT-BTC and the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 by the Ministry of Finance guiding the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

### 2.3 . Basis for the preparation of Consolidated Financial Statements

Consolidated Financial Statements are prepared based on consolidating Separate Financial Statements of the Company and Financial Statements of its subsidiaries under its control as at quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025. Control right is achieved when the Company has power to govern the financial and operating policies of invested companies to obtain benefits from their activities.

Balances, main incomes and expenses, including unrealized profits from intra-group transactions are eliminated in full from Consolidated financial statements.

Non-controlling interests

Non-controlling interests represents the portion of profit or loss and net assets of subsidiaries not held by the Company.

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

Profit and loss when there is a change in the Group's ownership in subsidiaries:

In case subsidiaries raise additional capital from the owners when preparing Consolidated Financial Statements: the Parent company determines and presents the changes in its ownership and non - controlling interests in the net assets of the subsidiary before and after raising additional capital.

In the case of a business combination under common control, when an indirectly held subsidiary is converted into a directly held subsidiary or vice versa, the parent company identifies and adjusts changes between its ownership interest and the non-controlling interests in the subsidiary's net assets due to changes in the ownership structure of the subsidiary.

### 2.4 . Financial instruments

### Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company including cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables, lending, long-term and short-term investments. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

### Financial liabilities

Financial liabilities of the Company including loans, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities.

### Value after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No.210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial statements and Notes to financial instruments but not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

### 2.5 . Foreign currency transactions

The foreign currency transactions during the period are translated into Vietnam Dong using the real exchange rate ruling at the transaction date. Real exchange rates are determined under the following principles:

Real exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of Interim Consolidated Financial Statements is determined under the following principles:

- For asset accounts, applying the bid rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction;
- For foreign currencies deposited in bank, applying the bid rate of the bank where the Company opens its foreign currency
- For liability accounts, applying the offer rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transaction.

All exchange differences arising from foreign currency transactions in the year and from revaluation of remaining foreign currency monetary items at the end of the year are recorded immediately to operating results of the accounting year. Exchange gains from retranslation of monetary items denominated in foreign currencies are not used to distribute profit and dividend.

### 2.6 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand, demand deposits.

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

### 2.7 . Business combination and goodwill

The goodwill or interest from a cheap purchase is defined as the difference between the cost of the business combination and acquirer's interest in the net fair value of the identifiable assets at the acquisition date held by Parent. Cheap purchase interest (if any) will be recognized in the consolidated income statement. Goodwill is allocated to costs by the straight-line method for an estimated useful period of 10 years. Periodically the Company will assess goodwill losses at the subsidiary, if there is evidence that the loss of goodwill is greater than the annual allocation, the allocation shall be based on the loss of goodwill in the year of arising.

### 2.8 . Financial investments

Investments held to maturity comprise term deposits held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Investments in other entities comprise investments in equity instruments of other entities without having control, joint control, or significant influence on the investee. These investments are initially stated at original cost. After initial recognition, these investments are measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Provision for investments held to maturity shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations.

### 2.9 . Receivables

The receivables shall be recorded in details in terms of due date, entities receivable, types of currency and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the consolidated financial statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or estimating possible losses.

### 2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory, less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

The cost of inventory at the year-end is calculated by weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the year: The value of work in progress is recorded based on actual cost incurred for each unfinished product.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

### 2.11 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition

If these costs aument future economic benefits obtained from the use of tangible fixed assets are extended to their initial standards conditions, these costs are capitalized as an incremental in their historical cost.

Other costs incurred after tangible fixed assets have been put into operation such as repair, maintenance and overhaul costs are recognized in the Statement of income in the year in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

-	Buildings, structures	05 - 25	years
_	Machineries, equipments	05 - 06	years
-	Vehicles, transportation equipments	06 - 10	years
-	Management equipments	03 - 08	years
_	Management equipments	20	years
_	Management softwares	03 - 05	years

### 2.12 . Construction in progress

Construction in progress represents fixed assets under purchase and construction that have not been completed as at the balance sheet date and is stated at cost. This includes costs for construction, installation of machinery and equipment and other direct costs.

### 2.13 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

### 2.14 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting years are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following accounting years.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are allocated gradually

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to profit and loss account in the period should be based on nature

Prepaid land expenses include prepaid land rental, including those related to leased land for which the Company has received certificate of land use right but not eligible for recording as intangible fixed asset in accordance with the Circular No.

- 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 issued by the Ministry of Finance guiding regulation on management, use and
  depreciation of fixed assets and other expenses related to ensure for the use of leased land. These expenses are recognized in
  the consolidated statement of income on a straight-line basis according to the lease term of the contract.
- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. Th historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis in 03 years.
- Other prepaid expenses are recorded at their historical costs and allocated on the straight-line basis within its useful life.

### 2.15 . Payables

The payables shall be recorded in details in terms of due date, entities payable, types of currency and other factors according to the requirements for management of the Company.

### 2.16 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

### 2.20 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the period, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

### 2.18 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the period shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the period. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

00000

M

### 2.19 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Differences arising from asset revaluation shall be recorded when having the decision of State on asset revaluation, or when carrying out the equitization of State-owned enterprises and other cases in accordance with the provisions of the law.

Retained earnings are used to present the Company's operating results (profit, loss) after corporate income tax and profit appropriation or loss handling of the Company. The distribution of net profits is made when the net profit of the company does not exceed the net profit presented on Consolidated Financial Statements after eliminating the profits from cheap purchase. In case dividend payment or profit distribution for the owners exceeds the net profit, the difference shall be recorded as a decrease in contributed capital. Net profit can be distributed to investors based on capital contribution rate after being approved by General Meeting of Shareholders/Board of Management and after being appropriated to funds in accordance with the Company's Articles of Incorporation and Vietnamese statutory requirements.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center.

### 2.20 . Revenue

Revenue is recognized to extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measures regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when

Financial income

Revenue arising from the use by the others of the Company's assets yielding interest, royalties and dividends shall be recognised when:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the revenue can be measured reliably.

### 2.25 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales and service provisions arising in the period include: sales returns.

Sales return incurred in the same year of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring year. In case goods and services are sold in the previous years, but until the next year they are incurred as revenue deductions, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the Financial Statements of the reporting year (the previous year); and if it is incurred after the issuance of Financial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring year (the next year).

### 2.22 . Cost of goods sold

The recognition of cost of goods sold is matched against the revenue in the year and complies with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year.

### 2.23 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of:

- Borrowing costs;
- Provision for diminution in value of trading securities price; provision for losses from investment in other entities, losses The above items are recorded by the total amount arising in the year without offsetting against financial income.

### 2.24 . Corporate income tax

a) Deferred income tax liability

Deferred income tax liability is recognized for taxable temporary differences.

Deferred income tax liability are determined based on prevailing corporate income tax rate .

b) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

Deferred corporate income tax expenses are determined based on deductible temporary differences, the taxable temporary differences and corporate income tax rate.

Current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses are not offset against each other.

c) Current corporate income tax rate

The Company and the subsidiaries are applied corporate income tax rate as at 30/06/2025, as follows:

- At the Parent company: are subject to corporate income tax of 20% for business activities which have taxable income.
- At Fashion Development Joint Stock Company is reduction 50% corporate income tax for investment project and applying corporate income tax of 20% for remaining business activities.

### 2.25 . Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for deducting bonus and welfare fund and allowance for Board of Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

### 2.26 . Related parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the

- control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;

Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, - key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these

Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Interim Consolidated Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

### 2.27 . Segment information

individuals;

Because the Company's main activities are garment manufacturing, processing for foreign market, the Company does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

### **Consolidated Financial Statements**

Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

### 3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cash on hand	196,913,106	543,655,479
Cash at bank	20,602,854,140	33,318,544,529
Cash equivalents	122,940,000,000	15,000,000,000
	143,739,767,246	48,862,200,008

### 4 .SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

### a) Held-to-maturity investments

	30/06/2025		01/01/2025	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term invetments	150,452,054,405	-	265,402,054,405	~
- Term deposits (1)	150,452,054,405	- 9	265,402,054,405	
Long-term investments	H	( <del>)</del>	3,000,000,000	-
- Term deposits	*	-	3,000,000,000	-
	150,452,054,405	82	268,402,054,405	

<sup>(1)</sup> Held-to-maturity investments are deposits with remaining term of under 12 months at commercial banks at the interest rate of from 4% per annum to 5.1% per annum. In which, term deposits with the amount of VND 49.862.054.405 are being used as collateral for borrowings from the bank (*Detailed as in Note No. 14*).

## PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

### 4 FINANCIAL INVESTMENTS

### b) Equity invesments in other entities

25	Proportion of voting rights	%	13.19
01/01/2025	Provision	ONV	Ē
30/06/2025	Historical cost	VND	Ű
	Proportion of voting rights	%	13.19
	Provision	ONV	1
	Historical cost	ONV	1
			Smart Tailor Joint Stock Company (1)

The Company has not determined the fair value of financial investments because Viet Nam Accounting Standards, Viet Nam Enterprise Accounting System has not guided in detail on the determination of the fair value.

(1) The investment in Smart Tailor Joint Stock Company with an ownership ratio of 13.19% of charter capital, has a value of 0 VND because the Company is recording the value of this investment according to the revaluation value at the time of equitization. At June 30, 2025, this Company is still temporarily suspended, has accumulated losses exceeding the value of equity and is closing the tax code.

- HA

5	TRA	DE	RECE	IVA	BI	ES
---	-----	----	------	-----	----	----

	30/06/202	5	01/01/2025	
_	Value	Provision	Value	Provision
-	VND	VND	VND	VND
a) Trade receivables detailed by custom	ers with large account	balances		
- Rerv Inc Dba Rock Revival	74,718,753,457		86,685,444,918	-
- Victory 2020, LLC (DBA Miss Me)	116,787,143,164	r <u>u</u>	89,960,970,560	£
- Olymp Bezner Kg Hopfighemer	50,781,550,443	·-	39,118,367,575	•
- Eunina Inc	9,868,006,848	-	7,947,102,182	-
- Pacific Sunwear of California Inc	17,701,616,438	-	17,385,028,918	
- Yody Fashion Joint Stock Company	7,873,549,436		19,661,583,600	
- Evolution 3 Limited	7,319,930,173	: *	50,715,636	-
- Others	3,344,066,661	LT	4,068,870,365	
	288,394,616,620		264,878,083,754	

### 6 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

30/06/202:	5	01/01/2025	
Value	Provision	Value	Provision
VND	VND	VND	VND
70,298,520	-	-	
<b>-</b> s	-	357,461,103	-
88,835,222	2	-	
1,002,198,750	=	12	
506,568,317	Ħ	2,497,262,869	*
1,667,900,809	=	2,854,723,972	
	Value VND 70,298,520 - 88,835,222 1,002,198,750 506,568,317	VND VND  70,298,520 -   88,835,222 -  1,002,198,750 - 506,568,317 -	Value         Provision         Value           VND         VND         VND           70,298,520         -         -           -         -         357,461,103           88,835,222         -         -           1,002,198,750         -         -           506,568,317         -         2,497,262,869

### **Consolidated Financial Statements**

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho<br/> Chi Minh City

Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

7.	OTHER RECEIVABLES				
		30/06/20	)25	01/01/202	25
		Value	Provision	Value	Provision
	_	VND	VND	VND	VND
a)	Short-term				
a.1)	Details by content				
	- Advances	2,624,788,428	ū	2,145,465,234	=
	<ul> <li>Ký cược, ký quỹ</li> </ul>	-	=	7,762,877,252	4
	- Insurance receivables	1,586,246,828	-	1,622,521,192	-
	- Deposit interest receivables	3,368,178,085	-	3,722,923,493	(8)
	- Others	1,309,842,031	(243,793,174)	517,041,967	(243,793,174)
	=	8,889,055,372	(243,793,174)	15,770,829,138	(243,793,174)
a.2)	Detailed by entity.				
	Other receivables from other parties				
-	Receivables from interest of deposit, loan	3,368,178,085	-	3,722,923,493	
<u>=</u>	Others	5,520,877,287	(243,793,174)	12,047,905,645	(243,793,174)
	_ =	8,889,055,372	(243,793,174)	15,770,829,138	(243,793,174)
b)	Long-term				
ti	- Mortgages	279,729,826	-	201,733,066	<i>6</i> <b>=</b>
		279,729,826		201,733,066	-
	(t <del></del>				

**Consolidated Financial Statements** 

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

7,107,890,989

3,460,425,285 112,572,484,419

6,181,716,492

235,196,575,141

105,874,057,956

### 8 . DOUBTFUL DEBTS

Goods in transit

Work in process

Finished goods

Raw material Tools, supplies

		30/06	/2025	01/01/	2025
		Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
		VND	VND	VND	VND
	Total value of receivables and debts that are overdue or not due but difficult to be recovered				
	+ Nam Viet Import Export Investment Joint Stock Company	123,343,174	u.	123,343,174	-
	+ Others	120,450,000	2/	120,450,000	:=
	» ·	243,793,174		243,793,174	-
)	. INVENTORY				
		30/06	5/2025	01/01/	2025
		Original cost	Provision	Original cost	Provision
		VND	VND	VND	VND

### In which:

9

The value of inventories pledged as collaterals for borrowings was all of working inventories as at 30/06/2025 (Detailed as in Note No. 14).

5,458,693,827

3,566,510,531

137,177,611,091

104,761,625,020

18,957,249,854

269,921,690,323



Consolidated Financial Statements Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS						
	Buildings, structures	Machineries, equipment	Transportation equipment	Management equipment	Perennial plants	Total
	QNA	QNA	QNA	QNA	DNV	ONV
Historical cost						
Beginning balance	133,757,701,381	329,657,368,723	47,908,773,885	13,216,654,561	9,775,924,255	534,316,422,805
- Purchase in the period	212,614,125	11,913,703,796	239,000,000		H.D.S.	12,365,317,921
- Completed construction investment						
- Liquidation, disposal	(559,090,910)	1	3	3		(559,090,910)
Ending balance	133,411,224,596	341,571,072,519	48,147,773,885	13,216,654,561	9,775,924,255	546,122,649,816
Accumulated depreciation						
Beginning balance	74,970,436,629	230,361,730,301	28,445,214,287	12,173,186,874	3,072,145,483	349,022,713,574
- Depreciation in the period	1,807,367,870	11,783,063,060	1,760,810,417	148,628,814	295,421,247	15,795,291,408
- Liquidating, disposing	r	ī		E	Ē	Ē
Ending balance	76,777,804,499	242,144,793,361	30,206,024,704	12,321,815,688	3,367,566,730	364,818,004,982
Carrying amount						
Beginning balance	58,787,264,752	99,295,638,422	19,463,559,598	1,043,467,687	6,703,778,772	185,293,709,231
Ending balance	56,633,420,097	99,426,279,158	17,941,749,181	894,838,873	6,408,357,525	181,304,644,834

### In which:

<sup>-</sup> Cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 118,143,259,185

11 .INTANGIBLE FIXED ASSETS	Land use rights	Computer software	Total
	VND	VND	VND
Historical cost			
Beginning balance	530,000,000	8,884,714,111	9,414,714,111
Purchase in the year	S=	-	*
Ending balance	530,000,000	8,884,714,111	9,414,714,111
Accumulated amortization			
Beginning balance	530,000,000	7,920,032,903	8,450,032,903
Amortization in the year	=	166,801,572	166,801,572
Ending balance	530,000,000	8,086,834,475	8,616,834,475
Net carrying amount			
Beginning balance	=	964,681,208	964,681,208
Ending balance		797,879,636	797,879,636

In which:

Cost of fully amortized intangible fixed assets but still in use at the end of the year: VND 1.204.540.000.

12	. PREPAID EXPENSES		
		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
a)	Short-term		
	- Dispatched tools and supplies	1,961,837,620	2,409,668,983
	- Asset insurance expenses	117,370,893	-//-
	- Expense for operating lease of fixed assets	1,839,624,998	الم
	- Others	555,196,688	343,613,060
		4,474,030,199	2,753,282,043
b)	Long-term		
	- Dispatched tools and supplies	3,412,874,097	68,229,649
	- Land leasing expenses (*)	98,586,942,842	32,369,298,694
	Others	726,656,587	1,995,396,458
		102,726,473,526	34,432,924,801

<sup>(\*)</sup> See details in Note 20a.

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho<br/> Chi Minh City

### **Consolidated Financial Statements**

Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

13. GOODWILL		
	Year 2025	Year 2024
	VND	VND
Historical cost		
Beginning balance	22,234,069,249	39,483,074,033
Goodwill arising during the year	6 <del>-</del>	(17,249,004,784)
Ending balance	22,234,069,249	22,234,069,249
Accumulated allocation		
Beginning balance	6,114,369,044	21,139,966,903
Allocation in the year	1,111,703,462	2,223,406,925
		(17,249,004,784)
Ending balance	7,226,072,506	6,114,369,044
Carrying amount		
Beginning balance	16,119,700,205	18,343,107,130
Ending balance	15,007,996,743	16,119,700,205

Consolidated Financial Statements Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

14.	14. BORROWINGS						
		01/01/2025	125	During the year	e year	30/06/2025	.025
		Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
		QNA	QNA	QNA	ONV	ONV	ONV
a)	Short-term borrowings Short-term borrowings	148,771,067,012	148,771,067,012	730,129,903,534	729,640,685,367	149,260,285,179	149,260,285,179
	Vietnam JSC Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch	40,178,024,387	40,178,024,387	338,038,711,641	301,434,245,604	76,782,490,424	76,782,490,424
	JSC Bank for Foreign Trade of Vietnam - Binh Duong Branch	57,491,042,625	57,491,042,625	23,620,929,483	60,030,614,043	21,081,358,065	21,081,358,065
	JSC Bank for Investment and - Development of Vietnam - Binh Duong Branch	51,102,000,000	51,102,000,000	368,470,262,410	368,175,825,720	51,396,436,690	51,396,436,690
	Current portion of long-term borrow	35,500,000,000	35,500,000,000	1	17,500,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000
	Vietnam JSC Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch	35,500,000,000	35,500,000,000	E =	17,500,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000
	, 11	184,271,067,012	184,271,067,012	730,129,903,534	747,140,685,367	167,260,285,179	167,260,285,179
(q	Long-term borrowings						
	Vietnam JSC Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch	71,422,178,558	71,422,178,558	•	17,500,000,000	53,922,178,558	53,922,178,558
	. "	71,422,178,558	71,422,178,558		17,500,000,000	53,922,178,558	53,922,178,558
	Amount due for settlement within 12 months	(35,500,000,000)	(35,500,000,000)	1	(17,500,000,000)	(18,000,000,000)	(18,000,000,000)
	Amount due for settlement after 12 months	35,922,178,558	35,922,178,558		,	35,922,178,558	35,922,178,558

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

### 14 BORROWINGS

<sup>(\*)</sup> Borrowings from banks are secured by the pledging contracts with the lenders and fully registered as secured transactions.

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

### 14 . BORROWINGS

	Interest rate	Term	Method of security	Purpose	30/06/2025
Vietnam JSC Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh City Branch	h City Branch	1			USD VND
Credit contract No. 18.211.0067/2018 -HDCVDADT-SDBS09/NHCT900-PTTHOITRANG dated 26/10/2021	Interest rate is adjusted every 3 months annually	96 months since the next date of the disbursement of the first borrowing		Paying legal investment cost of Fashion development and Jean manufacturing garment factory project with scale of 5.75 million project, Machinery in project with scale of 5.75 million Road No. 8B, Protrade International Industrial Zone, An Tay Commune, Ben Cat Town, Binh Duong Province	53,922,178,558
					53,922,178,558
Amount due for settlement within 12 months					(18,000,000,000)
Amount due for settlement after 12 months					35,922,178,558

(\*) Borrowings from banks are secured by the pledging contracts with the lenders and fully registered as secured transactions.

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

### 15 .TRADE PAYABLES

	30/06/2	2025	01/01/2025			
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid		
_	VND	VND	VND	VND		

### a) Trade payables detailed by suppliers with large account balance

	•	183,786,789,565	183,786,789,565	124,773,367,951	124,773,367,951
- 60	Culcio	. 0,0 .2,0 00,000			
_	Others	78,842,565,530	78,842,565,530	62,051,939,962	62,051,939,962
-	Esquel Enterpries Limited	11,016,277,953	11,016,277,953	2,108,536,208	2,108,536,208
-	Ecochem Vietnam Company Limited	892,235,190	892,235,190	1,127,418,050	1,127,418,050
÷	Tce Vina Denim Joint Stock Company	8,149,136,356	8,149,136,356	7,274,744,768	7,274,744,768
-	Viet Hong Textile Joint Venture Co., Ltd	5,550,630,102	5,550,630,102	3,628,616,660	3,628,616,660
-	Grandian Hong Kong Company Limited	20,526,201,052	20,526,201,052	7,318,393,844	7,318,393,844
2	Tuong Long Co., Ltd	32,105,353,938	32,105,353,938	21,861,747,743	21,861,747,743
-	Phat Dat Sewing Embroidering Joint Stock Compapy	1,836,188,285	1,836,188,285	5,585,442,230	5,585,442,230
-	Olymp Bezner KG Hopfighemer	24,868,201,159	24,868,201,159	13,816,528,486	13,816,528,486

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

## Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

# 16 . TAXES AND OTHER PAYABLES TO STATE BUDGET

Tax payable at the end of the year	VND	4,182,066,461	1	12,345,440,081	86,071,312	3,807,281	16,617,385,135
Tax receivable at the end of the year	VND	â	î	171,495,340	41,761,321	Ē	213,256,661
Difference due to exchange rate	VND	.16	33 <b>1</b> 33	018			1
Tax paid in the year	VND	8,298,771,667	465,960,306	18,576,225,891	8,889,821,263	17,053,428	36,247,832,555
Tax payable in the year	VND	11,306,769,742	465,960,306	12,345,440,081	8,821,121,251	20,860,709	32,960,152,089
Tax payable at the beginning of the year	ONV	1,174,068,386	ŭ	18,576,225,891	147,884,835	1	19,898,179,112
Tax receivable at the beginning of the year	QNA	L		171,495,340	34,874,832	•	206,370,172
		Value-added tax	Export, import duties	Corporate income tax	Personal income tax	Other taxes	

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the Interim Consolidated Financial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

**Consolidated Financial Statements**Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho<br/> Chi Minh City

7 .SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Interest expenses	67,272,208	202,873,889
- Others	1,328,250,000	8
	1,395,522,208	202,873,889
8 .OTHER PAYABLES		
	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Details by content		
- Trade union fee	1,486,840,585	1,981,453,516
- Social insurance	146,419,395	146,419,395
- Health insurance	245,916,514	245,916,514
- Dividend, profit payables	10,755,900	10,755,900
- Others	502,378,714	999,316,186
	2,392,311,108	3,383,861,511

PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

19 . (a	<ul><li>19 . OWNER'S EQUITY</li><li>a) Changes in owner's equity</li></ul>							
		Contributed capital	Share premium	Asset revaluation differences	Development and investment funds	Retained earnings	Non – controlling interest	Total
		QNV	ONV	VND	QNA	DNV	QNA	AND
-	Beginning balance of previous	247,999,200,000	130,334,259	(1,135,037,967)	59,369,394,731	220,108,953,996	20,421,648,634	546,894,493,653
I	Increase in capital in the year		ı	Ē	Ē	E	Ě	F
	Profit of the previous period	į	E	160	I)	164,275,444,455	11,358,265,283	175,633,709,738
I	Development and investment fund	ı	á.	ä	23,931,677,315	(23,931,677,315)	,	31
I	Bonus and welfare funds	1	1	ĭ	Ĭ	(7,179,503,195)	i	(7,179,503,195)
91	Setting up Bonus fund for executive					(1,196,583,866)		(1,196,583,866)
1	Dividends	31		i		(61,999,800,000)	Ĩ	(61,999,800,000)
- N. I.	Adjustment due to changes in rate of interest in the Subsidiary in the year			1,135,037,967		(1,135,037,967)	(31,813,884)	(31,813,884)
	Ending balance of previous period	247,999,200,000	130,334,259	1	83,301,072,046	288,941,796,108	31,748,100,033	652,120,502,446
	Beginning balance of current year	247,999,200,000	130,334,259	•	83,301,072,046	288,941,796,108	31,748,100,033	652,120,502,446
	Profit of the period	E	i.	L		48,917,498,391	5,016,626,629	53,934,125,020
	Development and investment fund	311		9	31,853,518,479	(31,853,518,479)	i	70
_	Bonus and welfare funds	1	ì	t	ï	(7,963,379,620)	ť	(7,963,379,620)
and the	Setting up Bonus fund for executive board (1)	1	1	•	1	(2,389,013,886)	1	(2,389,013,886)
	Ending balance of current period	247,999,200,000	130,334,259	a	115,154,590,525	295,653,382,514	36,764,726,662	695,702,233,960

### **Consolidated Financial Statements**

### PROTRADE GARMENT JOINT STOCK COMPANY

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho<br/> Chi Minh City

Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

b)	Details of owner's contributed capital				
		Rate	30/06/2025	Rate	01/01/2025
		%	VND	%	VND
	Binh Duong Producing and Trading Corporation	47.71	118,314,180,000	47.71	118,314,180,000
	- Viet Vuong Trading Co., Ltd	39.02	96,775,800,000	39.02	96,775,800,000
	- Other shareholders	13.27	32,909,220,000	13.27	32,909,220,000
		100	247,999,200,000	100	247,999,200,000
c)	Capital transactions with owners and distribut	ion of divi	dends and profits		
C)	Capital transactions with owners and discribed	ion or arra	acido una promo	Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
			<del>-</del>	VND	VND
	Owner's contributed capital				
	- At the beginning of the year			247,999,200,000	247,999,200,000
	- Increase in the period			=	-
	- At the end of the year			247,999,200,000	247,999,200,000
	Dividend				
	- Dividend payable at the beginning of the year			10,755,900	4,762,350
	- Dividend payable in the year			~	61,999,800,000
	+ From previous year profit			( <del>=</del> )	61,999,800,000
	- Dividend paid in cash			-	(61,993,806,450)
	+ From previous year profit			ST1	(61,993,806,450)
	- Dividend payable at the end of the year			10,755,900	10,755,900
d)	Shares				
			_	30/06/2025	01/01/2025
	Quantity of Authorized issuing shares			24,799,920	24,799,920
	Quantity of issued shares			24,799,920	24,799,920
	- Common shares			24,799,920	24,799,920
	Quantity of outstanding shares in circulation			24,799,920	24,799,920
	- Common shares			24,799,920	24,799,920
	Par value per share: VND 10,000				

### 20 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENT

### a) Operating leased assets

The Company leases assets including land, factory and canteen with Binh Duong Project Investment and Management Co., Ltd at 7/128 Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An City, Binh Duong Province under operating lease contract No. 01-9/12 dated December 19, 2018, appendix No. 01 dated August 26, 2024. Under the contract and this appendix, the Company must pay annual rental payments until the agreed contract maturity date. As of June 30, 2025, future rental payments under the operating lease contract are presented as follows:

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Total future minimum lease payments under non-cancelable operating		
	leases over terms		
	Under I year	2,656,500,000	2,656,500,000
ш.	Above 1 year to 5 year	12,022,339,000	12,022,339,000
	Above 5 year	18,734,331,000	18,734,331,000
		33,413,170,000	33,413,170,000

The Company signed a land lease contract with Binh Duong Project Investment and Management Co., Ltd at No. 7/128 Binh Duc Quarter 1, Binh Hoa Ward, Thuan An Town, Binh Duong Province under Operating lease contract No. 02-9/12 dated 12/19/2018 for use as a factory and canteen for employees from 01/01/2018 to 31/12/2034. The area of the rented land is 51,281.9 m2. According to this contract, the Company must pay land rent in January annual until the agreed contract maturity date. As at 30/06/2025, future rent payments under the operating lease are presented as follows:

		30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
	Total future minimum lease payments under non-cancelable operating		
	leases over terms		N.
-	Under 1 year	2,435,000,000	435,000,000
170	Above 1 year to 5 year	10,380,500,000	10,165,250,000
123	Above 5 year	11,434,800,000	14,085,050,000
		24,250,300,000	26,685,300,000
	200		

The Company signed an apartment lease contract No. 12/HD-IMPCO on 05/10/2024 with Binh Duong Investment and Project Management Company Limited at Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Thuan An Town, Binh Duong province according to use for the purpose of housing and living for the Company's employees. Usable area is 7,510.68 m2. Under this contract, the Company must pay annual rent until the agreed contract maturity date.

		30/06/2025	01/01/2025
	· -	VND	VND
	Total future minimum lease payments under non-cancelable operating		
	leases over terms		
-	Under 1 year	1,306,462,500	1,244,250,000
<u></u>	Above 1 year to 5 year	5,912,568,000	5,631,017,500
_	Above 5 year	7,186,763,000	8,774,776,000
		14,405,793,500	15,650,043,500

Fashion Development JSC is the lessee and signed Land lease contract No. PICL/SLA.60 dated 20/02/2018 with Protrade International Co., Ltd to lease land lot on Road No. 8B, No. 7, Protrade International Industrial Zone, Ben Cat Commune, Binh Duong Province to build office, factory from 2018 to 2057. Lease area is 49,227.2 m2. Under this contract, the Company has paid rent once for the entire lease period.

The Company signed Land Lease Contract No. SLA-PICL/089-2025 dated May 2, 2025, with Protrade International One Member Limited Liability Company for the lease of Lot No. 23-4A2 and 23-8B2, Street No. 7, Protrade International Industrial Park, Ben Cat City, Binh Duong Province. The land is to be used for the construction of office buildings and factories from 2025 to 2057. The total leased land area is 17,015.2 square meters. As of June 30, 2025, the Company has paid 70% of the total land rental fee.



Fashion Development JSC entered into a lease agreement for the entire apartment, located at 15-26 Happy One Apartment Building, on May 25, 2021, with Mr. Nguyen Huu Tan (the lessor) at the address of Phu Hoa Ward, Thu Dau Mot City, Binh Duong Province, for the purpose of providing accommodation and living arrangements for Mr. Appadoo Anish, a foreign employee of the Company. The leased area is 40 m². Under this agreement, the Company is required to pay monthly rent until the contract expires according to the agreed terms.

b)	Assets held under trust					
			30/06/2025		01/01/20	
	Туре	Unit	Quantity	Quality	Quantity	Quality
	- Fabrics	Yard	105,955.630	Normal	109,279.090	Normal
c)	Foreign currencies				20/06/2025	01/01/2025
				-	30/06/2025	
	- USD				443,241.13	988,126.72
	- EURO				3,795	3,795
21	. TOTAL REVENUE FRO	M SALES OF	GOODS AND RENI	DERING OF SER		
					Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
					VND	VND
	Revenue from sale of finish	ned goods, proc	essing		461,958,752,682	452,420,130,389
	Revenue from sales of raw				615,003,267	142,153,489
				-	462,573,755,949	452,562,283,878
20.00						
22	. REVENUE DEDUCTION	NS			Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
					VND	VND
	Sales discounts				1,028,799,473	1,325,611,893
					1,028,799,473	1,325,611,893
23	. COSTS OF GOODS SOI	D				
23	.costs of doobs sor	10			Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
				-	VND	VND
	Cost of finished goods sold	1			381,279,394,239	371,063,796,223
	Cost of raw materials, scrap				188,343,778	56,027,784
				_	381,467,738,017	371,119,824,007
				ļ <u> </u>		
24	. FINANCIAL INCOME				Overton 2 2025	Quarter 2 2024
				-	Quarter 2 2025 VND	VND
	Interest income				3,157,958,377 9,645,637,762	2,278,197,418 9,334,649,951
	Realised exchange gain			(( <del>)</del>		230. R 20.
				<u>=</u>	12,803,596,139	11,612,847,369

**Consolidated Financial Statements** 

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

25 . FINANCIAL EXPENSES		
_	Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
	VND	VND
Interest expenses	2,514,779,087	3,055,608,335
Realised exchange loss	4,992,566,138	3,912,266,965
Unrealised exchange loss	2,350,514,007	1,072,323,193
Provision/Reversal of provision for diminution in value of trading securities	-	=
	9,857,859,232	8,040,198,493
_		
27 .SELLING EXPENSES		
_	Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
	VND	VND
Raw materials	1,349,790,751	1,187,504,586
Labor expenses	363,301,336	244,594,820
Depreciation expenses	11,577,408	11,577,408
Expenses of outsourcing services	2,757,488,889	3,001,771,058
Other expenses in cash	-	4,824,436
	4,482,158,384	4,450,272,308
28 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES		
	Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
_	VND	VND
Materials and tools expenses	805,108,985	746,431,298
Labor expenses	8	Y
Depreciation expenses	354,016,758	357,089,062
Taxes, fees and charges	500,719,829	451,228,608
Goodwill allocation	555,851,731	555,851,731
Expenses of outsourcing services	2,145,503,848	2,560,240,412
Other expenses in cash	1,197,488,377	849,940,269
·-	5,558,689,528	5,520,781,380

**Consolidated Financial Statements** 

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho<br/> Chi Minh City

Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

29 .OTHER INCOME	0 0 0005	0
	Quarter 2 2025 VND	Quarter 2 2024 VND
	VND	VND
Gain from revaluation of assets		10,881,818
Supportion by customers	309,360,000	679,869,000
Collected fines	348,975,917	747,986,261
Others	54,089,575	74,644,736
	712,425,492	1,513,381,815
30 .OTHER EXPENSES		
	Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
	VND	VND
Fines	3,500,000	26,690,472
Others	9,953,813	3,064,254
	13,453,813	29,754,726
31 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES		
	Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
	VND	VND
The parent company's current CIT expense	8,863,546,709	9,131,330,590
The subsidiaries' current CIT expense	8	_
Total current CIT expenses	8,863,546,709	9,131,330,590
32 . DEFERRED CORPORATE INCOME TAX EXPENSES		
a) Deferred income tax liabilities		
	Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
	VND	VND
<ul> <li>Corporate income tax rate used to determine deferred income tax liabilities</li> </ul>	20%	20%
<ul> <li>Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary difference</li> </ul>	11,607,854,504	14,799,490,548
	11,607,854,504	14,799,490,548

Net profit after tax

Basic earnings per share

Profit distributed to common shares

Average number of outstanding common shares in circulation in the period

**Consolidated Financial Statements** 

No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

36,118,316,544 36,118,316,544

24,799,920

1,456

69

AG AN

36,772,781,186

36,772,781,186

24,799,920

1,483

b)	Deferred corporate income tax expense		
		Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
		VND	VND
	- Deferred CIT expense relating to taxable temporary difference	(2,591,829,476)	(3,207,399,896)
	difference	(2,591,829,476)	(3,207,399,896)
33	. BASIC EARNINGS PER SHARE		
	Basic earnings per share distributed to common shareholders of the company	are calculated as follows:	
		Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
		VND	VND

TAAM

### 34 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
	VND	VND
Raw materials	232,367,076,412	224,033,631,741
Labour expenses	126,635,231,697	117,613,120,372
Depreciation expenses	7,939,423,318	7,675,060,407
Expenses of outsourcing services	43,208,246,554	48,632,413,059
Other expenses in cash	4,341,734,284	4,969,589,132
	414,491,712,265	402,923,814,711

### 35 . FINANCIAL INSTRUMENTS

### Financial risk management

Financial risks that the Company may face risks including: market risk, credit risk and liquidity risk.

The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of General Directors of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

### Market risk

The Company's business operations will bear the risks of changes in prices, exchange rates and interest rates.

### Exchange rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the transaction made in a foreign currency other than VND such as: borrowings and debts, revenue, cost, importing materials, good, machinery and equipment, etc.

### Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

### Credit risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2025				
Cash and cash equivalents	143,739,767,246	9	<u>.</u>	143,739,767,246
Trade receivables, other receivables	297,039,878,818	(4)	279,729,826	297,319,608,644
Lendings	150,452,054,405	#1	20	150,452,054,405
	591,231,700,469		279,729,826	591,511,430,295
As at 01/01/2025				
Cash and cash equivalents	48,862,200,008	<b>.</b>	<u> </u>	48,862,200,008
Trade receivables, other receivables	280,405,119,718	₩.	201,733,066	280,606,852,784
Lendings	265,402,054,405	3,000,000,000	=	268,402,054,405
9	594,669,374,131	3,000,000,000	201,733,066	597,871,107,197

### Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

Under 1 year	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
VND	VND	VND	VND
167,260,285,179	35,922,178,558		203,182,463,737
186,179,100,673	₩.	<b>≅</b> (	186,179,100,673
1,395,522,208	<b>■</b> 5	<b>(4)</b>	1,395,522,208
354,834,908,060	35,922,178,558		390,757,086,618
184,271,067,012	35,922,178,558	2	220,193,245,570
128,157,229,462	-	-	128,157,229,462
202,873,889	æ.'		202,873,889
312,631,170,363	35,922,178,558		348,553,348,921
	VND  167,260,285,179 186,179,100,673 1,395,522,208  354,834,908,060  184,271,067,012 128,157,229,462 202,873,889	VND VND  167,260,285,179 35,922,178,558 186,179,100,673 - 1,395,522,208 -  354,834,908,060 35,922,178,558  184,271,067,012 35,922,178,558 128,157,229,462 - 202,873,889 -	VND VND VND  167,260,285,179 35,922,178,558 - 186,179,100,673 - 1,395,522,208 -  354,834,908,060 35,922,178,558 -  184,271,067,012 35,922,178,558 - 128,157,229,462 - 202,873,889 -

The Company believes that risk level of loan repayment is low. The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

### 36 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE STATEMENT OF CASH FLOWS

	- -	The first 6 months of 2025 VND	The first 6 months of 2024 VND
a)	Proceeds from borrowings during the year Proceeds from ordinary contracts	728,948,878,094	581,209,267,007
b)	Actual repayments on principal during the year Repayment on principal from ordinary contracts	747,140,685,367	534,661,149,357



No. 7/128, Binh Duc 1 Quarter, Binh Hoa Ward, Ho Chi Minh City

Quarter 2 of the fiscal year ending as at 31/12/2025

### 37 . TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List and relation between related parties and the Company detail as follows:

Related parties

Binhduong Project Investment And Management Company Parent Company of Major Shareholder

Binh Duong Producing and Trading Corporation

Major shareholder

Relation

Viet Vuong Trading Co., Ltd

Major shareholder

Protrade International One Member Co., Ltd

Company that Mr. Nguyen An Dinh - Chairman of The Company

is the Chairman of Member's Council

Palm-Song Be Golf Co., Ltd

The enterprise where Mr. Nguyen An Dinh is Chairman

Thuan An General Trading Joint Stook Company

The enterprise where Mr. Le Trong Nghia - Head of the

Company's Supervisory Board is the Chairman of the Board of

Directors.

During the period, the Company has the transactions and balances with related parties as follows:

	Quarter 2 2025	Quarter 2 2024
	VND	VND
Purchasing goods (excluding VAT)	69,731,854,903	876,112,268
- Binhduong Project Investment And Management Company Limited	* * * *	805,000,000
- Thuan An General Trading Joint Stook Company	206,051,638	71,112,268
- Protrade International One Member Co., Ltd	69,525,803,265	-
- Palm-Song Be Golf Co., Ltd	127,925,250	60,966,916
		1/
Other long-term receivables	77,996,760	201,733,066
- Protrade International One Member Co., Ltd	77,996,760	201,733,066
Transactions with other related parties:		W.

Remuneration of the General Director

Quarter 2 2025 Quarter 2 2024 VND VND 384,750,000 383,573,078 Remuneration to members of The Board of General Directors and The Board of 906,176,923 879,797,876

Remuneration at the Parent company

Preparer

**Chief Accountant** 

Le Van Dong

Nguyen Minh Thuy

1HO Cha Minh City, 15 July 2025 General Director

CÔNG TY Cổ PHẨN MAY MÁC

Phan Thanh Duc